

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 157/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 07-3-2019

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 và ngày 07 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 156/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 475/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lý Nguyên K - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị Thùy T, sinh năm 1991.

2. Ông Phan Tuấn K, sinh năm 1995 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phan Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Phan Văn D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ánh N đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 205 ngày 29/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bất đồng quan điểm nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đến nay không thể hàn gắn. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh N.

- Về con chung: Có hai con chung tên Phan Thị Thùy T, sinh ngày 16/10/1991 và Phan Tuấn K, sinh ngày 06/01/1995 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh N, ông có ý kiến như sau:

1. Căn nhà số B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông và bà N xây dựng năm 2002 trên đất của mẹ ông là bà Phan Thị U.

2. Dãy phòng trọ hiện đang cho thuê tại địa chỉ B1/26E2 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông và bà N xây dựng năm 2009 trên đất của mẹ ông.

3. Phần đất 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, đây là đất do mẹ ông cho tiền mua riêng nên ông không đồng ý chia tài sản này.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Bà xác nhận về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng đúng như ông Phan Văn D trình bày.

- Về con chung: Có hai con chung tên Phan Thị Thùy T, sinh ngày 16/10/1991 và Phan Tuấn K, sinh ngày 06/01/1995 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà có đơn phản tố yêu cầu chia các tài sản sau:

1. Căn nhà số B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà và ông D xây dựng năm 2002 trên đất của mẹ chồng là bà Phan Thị U.

2. Dãy phòng trọ hiện đang cho thuê tại địa chỉ B1/26E2 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà và ông D xây dựng năm 2009 trên đất của mẹ ông D.

3. Phần đất 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 700.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thùy T và ông Phan Tuấn K trình bày:

Cha và mẹ của ông, bà đã trình bày rõ về nguồn gốc tài sản nên ông, bà không có ý kiến gì.

Tại Bản án sơ thẩm số 156/2018/HNGĐ-ST ngày 05/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 33, Khoản 1 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 93, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/216/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp; Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Ánh N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 205, quyển số 02/2003 ngày 29/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Ánh N có hai con chung tên Phan Thị Thùy T, sinh ngày 16/10/1991 và Phan Tuấn K, sinh ngày 06/01/1995 đã trưởng thành.

3. Về nợ chung: Không có cơ sở để xem xét và giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Bà Nguyễn Thị Ánh N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00139/7013923 ngày 14/01/2005 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Lê Đức Dũng. Tại mục VI Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/7/2005 xác nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích cho ông Phan Văn D sinh năm 1972, CMND 022392165, địa chỉ B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 289/CN được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận ngày 31/5/2005.

Bà Nguyễn Thị Ánh N phải hoàn lại cho ông Phan Văn D ½ giá trị quyền sử dụng đất là 1.708.029.288 đồng trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, ông Phan Văn D có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ánh N theo quy định của Luật Đất đai sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4.2. Ông Phan Văn D được quyền quản lý và sử dụng căn nhà số B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và dãy 26 phòng trọ tại địa chỉ

B1/26E2 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời ông Phan Văn D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ánh N số tiền 839.379.531 đồng trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền và nhà, đất được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về chi phí đo vẽ và thẩm định giá các đương sự tự chịu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/11/2018, ông Phan Văn D nộp đơn kháng cáo bản án không đồng ý chia phần đất có diện tích 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị Ánh N với lý do đây là tài sản riêng của ông do mẹ ông cho tiền mua, không phải là tài sản chung vợ chồng. Đối với căn nhà xây dựng trên đất, ông xác nhận đây là tài sản chung vợ chồng nên ông yêu cầu được nhận nhà và đồng ý hoàn trả ½ giá trị nhà cho bà Nguyễn Thị Ánh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Phan Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích 226m² thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh được ông Phan Văn D mua riêng bằng tiền của bà Phan Thị U cho riêng nên ông D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông là phù hợp với Thông tư số 01/2005/TT-TNMT ngày 13/4/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Do đó, đây không phải là tài sản chung vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn D.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Ông Phan Văn D không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh phần đất có diện tích 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông. Do đó án sơ thẩm tuyên phần đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Tuấn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phan Văn D kháng cáo về nhà, đất diện tích 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 205, quyển số 02/2003 ngày 29/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì hôn nhân giữa ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Ánh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có hai con chung tên Phan Thị Thùy T, sinh ngày 16/10/1991 và Phan Tuấn K, sinh ngày 06/01/1995 đều đã trưởng thành.

[3] Xét kháng cáo của ông Phan Văn D, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về kháng cáo không đồng ý chia phần đất 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị Ánh N.

Theo ông Phan Văn D, mẹ ông là bà Phan Thị U cho riêng ông tiền mua đất nên phần đất này không phải là tài sản chung vợ chồng.

Theo bà Nguyễn Thị Ánh N, phần đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 289/CN ngày 31/5/2005 thể hiện phần đất 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh được ông Phan Văn D nhận chuyển nhượng sau khi kết hôn với bà Nguyễn Thị Ánh N. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình về tài sản chung của vợ chồng: quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp được thừa kế hoặc được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Căn cứ quy định trên, phần đất tranh chấp được ông D chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân với bà N nên được xem là tài sản chung vợ chồng.

Ngoài ra, căn cứ Hợp đồng tín dụng từng lần ngày 12/02/2015 kèm Phụ lục tài sản bảo đảm được ký kết giữa ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Ánh N với Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Chợ Lớn – Phòng giao dịch Âu Lạc thể hiện hai vợ chồng cùng đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất 226m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00139/7013923 ngày 14/01/2005 của Ủy ban nhân dân huyện B để vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Điều này cho thấy ông D đã chấp nhận phần đất này là tài sản chung vợ chồng cùng chịu trách

nhiệm thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, hiện khoản nợ này đã tất toán xong.

Đồng thời, ông D không chứng minh được khoản tiền chuyển nhượng là tiền mẹ ông cho riêng ông, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh phần đất này có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tuy lời trình bày của bà Phan Thị U mẹ ông D tại phiên tòa phúc thẩm là bà cho ông D 35 lượng vàng để ông D muốn tiêu dùng hay chi xài gì trong gia đình cũng được nhưng thực tế vợ chồng ông D đã chung sống từ năm 1991, đến năm 2005 ông D đứng tên chuyển nhượng đất nên lời khai bà N xác định vợ chồng tích lũy tiền mua đất là có căn cứ.

Do đó kháng cáo của ông Phan Văn D và ý kiến của Luật sư cho là phần đất 226m² thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về kháng cáo yêu cầu được nhận nhà và tự nguyện hoàn trả giá trị của ½ căn nhà trên phần đất 226m² thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử nhận thấy căn nhà trên không phải là nơi ông D đang kinh doanh hoặc là nơi tạo nguồn sống duy nhất cho ông D, ngoài ra ông D còn được phân chia một căn nhà khác và 26 phòng trọ. Do đó, cấp sơ thẩm giao phần đất bên trên có căn nhà cho bà N cũng không làm ảnh hưởng quyền lợi về chỗ ở của ông D. Mặt khác, bà N và con đang sống tại căn nhà này nên giao căn nhà để bà N ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/216/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp. Do đó, kháng cáo của ông D về vấn đề này là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo ông Phan Văn D, nghị cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn D.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 156/2018/HNGĐ-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Ánh N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có hai con chung tên Phan Thị Thùy T, sinh ngày 16/10/1991 và Phan Tuấn K, sinh ngày 06/01/1995 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh N được quyền sử dụng căn nhà và phần đất có diện tích 226m² thuộc thửa 1189 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ B1/26A1 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00139/7013923 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/01/2005, đăng ký biến động ngày 25/7/2005 cho ông Phan Văn D.

Bà Nguyễn Thị Ánh N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phan Văn D giá trị chênh lệch là 1.708.029.288 đồng trong thời hạn một tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bà Nguyễn Thị Ánh N thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền, bà Nguyễn Thị Ánh N được quyền liên hệ với Ngân hàng T – Chi nhánh L – Phòng giao dịch A để nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00139/7013923 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/01/2005, đăng ký biến động ngày 25/7/2005 cho ông Phan Văn D và các giấy tờ liên quan kèm theo (nếu có). Ông Phan Văn D có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ánh N theo quy định của Luật Đất đai.

2. Ông Phan Văn D được quyền quản lý và sử dụng căn nhà số B1/26A ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và dãy 26 phòng trọ tại địa chỉ B1/26E2 ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phan Văn D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ánh N giá trị chênh lệch là 839.379.531 đồng trong thời hạn một tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí đo vẽ và thẩm định giá các đương sự tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

- Về nợ chung: Không có cơ sở xem xét và giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Phan Văn D chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 82.948.176 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản

được nhận, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0033288 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông Phan Văn D còn phải nộp thêm 82.798.176 đồng án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ánh N chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 82.948.176 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận, được trừ vào 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0022246 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Nguyễn Thị Ánh N còn phải nộp thêm 71.098.176 đồng án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Phan Văn D chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006346 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông Phan Văn D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân H.B;
- Chi cục THADS H.B;
- UBND xã A, H.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên

